





# 1.日常生活

JLPT N4	1	Q	毎日の朝の習慣について話してください。 Hãy nói về thói quen buổi sáng hàng ngày của bạn.	A	毎朝6時に起きて、コーヒーを飲んでから犬の散歩をします。その後、朝ごはんを作ります。 Mỗi sáng tôi dậy lúc 6 giờ, uống cà phê rồi dắt chó đi dạo. Sau đó tôi nấu bữa sáng.
JLPT N4	2	Q	平日と週末の過ごし方の違いを話してください。 Hãy nói về sự khác nhau giữa ngày thường và cuối tuần.	A	平日は仕事がありますが、週末は友達と出かけたり、家で映画を見たりして過ごします。 Ngày thường tôi đi làm, nhưng cuối tuần tôi đi chơi với bạn hoặc xem phim ở nhà.
JLPT N4	3	Q	家でよくする家事について話してください。 Hãy nói về việc nhà bạn thường làm.	A	私は掃除と料理をよくします。特に夕食を作るのが好きです。 Tôi thường dọn dẹp và nấu ăn. Tôi đặc biệt thích nấu bữa tối.
JLPT N4	4	Q	朝起きてから出かけるまでにすることを順番に話してください。 Hãy nói theo thứ tự những việc bạn làm từ khi thức dậy đến khi ra khỏi nhà.	A	起きて、顔を洗って、朝ごはんを食べて、服を着替えてから家を出ます。 Tôi dậy, rửa mặt, ăn sáng, thay đồ rồi ra khỏi nhà.
JLPT N4	5	Q	住んでいる町について紹介してください。 Hãy giới thiệu về thành phố bạn đang sống.	A	私の町は静かで、スーパーや病院も近くに 있습니다。自然も多くて住みやすいです。 Thành phố tôi yên tĩnh, gần siêu thị và bệnh viện. Có nhiều thiên nhiên nên rất dễ sống.
JLPT N3	6	Q	最近、家で困ったことについて話してください。 Hãy nói về một điều rắc rối gần đây ở nhà.	A	エアコンが壊れて、とても暑かったので、修理をお願いしました。 Máy lạnh bị hỏng, rất nóng nên tôi đã gọi sửa chữa.
JLPT N3	7	Q	日本で驚いた生活習慣について話してください。 Hãy nói về một thói quen sinh hoạt khiến bạn ngạc nhiên ở Nhật.	A	日本では毎日お風呂に入るのが普通で、最初は驚きました。 Ở Nhật, việc tắm mỗi ngày là bình thường, ban đầu tôi đã rất ngạc nhiên.
JLPT N4	8	Q	家での一番好きな場所について話してください。 Hãy nói về nơi bạn thích nhất trong nhà.	A	リビングが好きです。ソファに座ってテレビを見たり、リラックスしたりします。 Tôi thích phòng khách. Tôi ngồi trên ghế sofa để xem TV và thư giãn.
JLPT N4	9	Q	家に友達が来た時、何をしますか？ Khi bạn bè đến nhà chơi, bạn làm gì?	A	一緒にごはんを食べたり、ゲームをしたりして楽しみます。 Tôi ăn uống và chơi game cùng bạn để giải trí.
JLPT N4	10	Q	家の中のルールについて話してください。 Hãy nói về những quy định trong nhà bạn.	A	食事の前には手を洗う、夜は10時までに寝る、というルールがあります。 Có quy định như rửa tay trước khi ăn và đi ngủ trước 10 giờ tối.



## 2. 買い物・注文

JLPT N4	11	Q	スーパーでよく買う物について話してください。 Hãy nói về những thứ bạn thường mua ở siêu thị.	A	野菜や果物、パン、牛乳などをよく買います。特にトマトが好きです。 Tôi thường mua rau, trái cây, bánh mì và sữa. Tôi đặc biệt thích cà chua.
JLPT N4	12	Q	店員に値段をたずねるとき、どう言いますか？ Khi muốn hỏi giá nhân viên cửa hàng, bạn nói gì?	A	すみません、これはいくらですか？ Xin lỗi, cái này bao nhiêu tiền?
JLPT N4	13	Q	レストランで注文するとき、どう言いますか？ Khi gọi món ở nhà hàng, bạn nói gì?	A	ハンバーグセットを1つお願いします。 飲み物はウーロン茶にします。 Cho tôi một phần hamburger. Tôi uống trà ô long.
JLPT N4	14	Q	コンビニで買い物をしたときのことを話してください。 Hãy kể về một lần bạn mua đồ ở cửa hàng tiện lợi.	A	おにぎりと飲み物を買いました。 レジでPayPayを使いました。 Tôi đã mua cơm nắm và đồ uống. Tôi dùng PayPay để thanh toán.
JLPT N3	15	Q	服を買うとき、どんなことを店員に聞きますか？ Khi mua quần áo, bạn thường hỏi gì nhân viên?	A	試着できますか？ それから、他の色はありますか？と聞きます。 Tôi có thể thử không? Ngoài ra, còn màu khác không?
JLPT N3	16	Q	最近したネットショッピングについて話してください。 Hãy kể về lần mua hàng online gần đây của bạn.	A	Amazonでイヤホンを買いました。 次の日に届いて、便利でした。 Tôi mua tai nghe trên Amazon. Ngày hôm sau đã giao hàng, rất tiện lợi.
JLPT N4	17	Q	買ったものを返品したいとき、どう言いますか？ Khi muốn trả hàng đã mua, bạn nói gì?	A	すみません、これを返品したいのですが。 サイズが合いませんでした。 Xin lỗi, tôi muốn trả lại cái này. Nó không vừa với tôi.
JLPT N3	18	Q	デパートとスーパーの違いについて話してください。 Hãy nói về sự khác nhau giữa trung tâm thương mại và siêu thị.	A	デパートは高級で種類が多いですが、スーパーの方が安くて便利です。 Trung tâm thương mại thì cao cấp và nhiều mặt hàng, nhưng siêu thị thì rẻ và tiện hơn.
JLPT N3	19	Q	プレゼントを買った経験について話してください。 Hãy nói về lần bạn mua quà tặng.	A	友達の誕生日に、かわいいカップを買いました。 とても喜んでくれました。 Tôi đã mua một cái cốc dễ thương cho sinh nhật bạn. Bạn tôi rất vui.
JLPT N3	20	Q	日本の買い物で困ったことについて話してください。 Hãy nói về rắc rối bạn gặp khi mua sắm ở Nhật.	A	レジ袋が有料になっていて、袋を持っていなかったのでも少し困りました。 Vì túi ni-lông phải mua riêng và tôi không mang theo túi nên hơi bất tiện.



### 3. 旅行・交通

JLPT N4	21	Q	最近行った旅行について話してください。 Hãy nói về chuyến du lịch gần đây của bạn.	A	京都に行きました。 お寺や神社を見て、抹茶スイーツも食べました。 Tôi đã đến Kyoto. Tôi tham quan chùa, đền và ăn đồ ngọt matcha.
JLPT N3	22	Q	飛行機に乗るときに必要なことを話してください。 Khi đi máy bay, bạn cần chuẩn bị gì?	A	パスポートとチケットが必要です。 荷物のチェックもあります。 Cần có hộ chiếu và vé. Cũng có kiểm tra hành lý.
JLPT N4	23	Q	バスに乗るとき、どうしますか？ Khi đi xe buýt, bạn làm gì?	A	後ろから乗って、整理券を取ります。 降りるときにお金を払います。 Tôi lên xe từ phía sau, lấy vé. Khi xuống thì trả tiền.
JLPT N3	24	Q	旅行の計画を立てるとき、何を決めますか？ Khi lập kế hoạch du lịch, bạn quyết định những gì?	A	行く場所、泊まるホテル、交通手段、 そして食べるものを決めます。 Tôi quyết định điểm đến, khách sạn, phương tiện và món ăn.
JLPT N4	25	Q	日本の電車について、どう思いますか？ Bạn nghĩ gì về tàu điện ở Nhật?	A	時間に正確で、とても便利です。 でもラッシュの時は少し大変です。 Tàu đúng giờ và rất tiện lợi. Nhưng giờ cao điểm hơi vất vả.
JLPT N3	26	Q	旅行先で困ったことについて話してください。 Hãy nói về một rắc rối trong chuyến đi.	A	地図が読めなくて道に迷いました。 近くの人に聞いて助かりました。 Tôi không đọc được bản đồ nên bị lạc đường. Tôi được người gần đó giúp.
JLPT N4	27	Q	好きな観光地について話してください。 Hãy nói về điểm du lịch yêu thích của bạn.	A	富士山が好きです。 景色がきれいで、写真を撮たくさん撮りました。 Tôi thích núi Phú Sĩ. Cảnh rất đẹp và tôi chụp nhiều ảnh.
JLPT N3	28	Q	海外旅行と国内旅行の違いについて話してください。 Sự khác nhau giữa du lịch trong nước và nước ngoài là gì?	A	海外旅行はパスポートが必要で、 言葉が違います。国内旅行は気楽です。 Du lịch nước ngoài cần hộ chiếu và ngôn ngữ khác. Trong nước thì thoải mái hơn.
JLPT N4	29	Q	旅行中にどんな持ち物を準備しますか？ Bạn chuẩn bị gì cho chuyến đi?	A	パスポート、服、薬、スマホの充電器などを準備します。 Tôi chuẩn bị hộ chiếu, quần áo, thuốc và sạc điện thoại.
JLPT N3	30	Q	旅行の移動中に何をして過ごしますか？ Trong lúc di chuyển khi đi du lịch, bạn làm gì?	A	音楽を聞いたり、景色を見たり、 本を読んだりします。 Tôi nghe nhạc, ngắm cảnh hoặc đọc sách.



## 4. 健康・病気

JLPT N4	31	Q	体調が悪いとき、どうしますか？ Khi cảm thấy không khỏe, bạn làm gì?	A	仕事を休んで、薬を飲んでゆっくり休みます。 ひどい時は病院に行きます。 Tôi nghỉ làm, uống thuốc và nghỉ ngơi. Nếu nặng thì tôi đi bệnh viện.
JLPT N4	32	Q	風邪をひいたときの症状について話してください。 Hãy nói về các triệu chứng khi bị cảm.	A	鼻水が出て、のどが痛くなり、少し熱も出ます。 体がだるくなります。 Tôi bị chảy mũi, đau họng, sốt nhẹ và mệt mỏi.
JLPT N4	33	Q	病院に行ったとき、どう説明しますか？ Khi đến bệnh viện, bạn giải thích tình trạng thế nào?	A	こんにちは。三日前からせきが出て、熱もあります。 Xin chào. Tôi bị ho và sốt từ ba ngày trước.
JLPT N3	34	Q	健康のために気をつけていることを話してください。 Bạn làm gì để giữ gìn sức khỏe?	A	野菜をたくさん食べて、毎日少しでも運動するようにしています。 Tôi ăn nhiều rau và cố gắng vận động mỗi ngày.
JLPT N3	35	Q	薬を飲むとき、気をつけることを話してください。 Khi uống thuốc, bạn chú ý điều gì?	A	食後に飲む薬もあるので、時間を守って水で飲むようにしています。 Vì có thuốc phải uống sau bữa ăn, nên tôi tuân thủ thời gian và uống với nước.
JLPT N4	36	Q	怪我をしたときの経験を話してください。 Hãy kể về lần bạn bị thương.	A	自転車で転んで、ひざをすりむきました。病院で消毒してもらいました。 Tôi bị ngã xe đạp và trầy đầu gối. Tôi được khử trùng tại bệnh viện.
JLPT N3	37	Q	最近、健康診断を受けましたか？どうでしたか？ Gần đây bạn đã khám sức khỏe chưa? Kết quả thế nào?	A	はい、血圧と血液の検査をしました。少しコレステロールが高かったです。 Có, tôi đã đo huyết áp và xét nghiệm máu. Cholesterol hơi cao.
JLPT N4	38	Q	病院での受付のやり方を説明してください。 Hãy giải thích cách làm thủ tục ở bệnh viện.	A	保険証を出して、症状を伝えます。番号が呼ばれたら診察室に行きます。 Xuất trình thẻ bảo hiểm và trình bày triệu chứng. Khi được gọi số thì vào phòng khám.
JLPT N3	39	Q	急に具合が悪くなったとき、どうしますか？ Khi đột nhiên cảm thấy không khỏe, bạn làm gì?	A	無理をせずに座って休み、必要なら救急車を呼びます。 Tôi ngồi nghỉ, không cố gắng quá sức. Nếu cần thì gọi xe cấp cứu.
JLPT N2	40	Q	健康と長生きについてどう思いますか？ Bạn nghĩ gì về sức khỏe và sống lâu?	A	毎日の生活習慣が大事だと思います。ストレスをためないことも大切です。 Tôi nghĩ thói quen hằng ngày rất quan trọng. Cũng cần tránh bị stress.



## 5. 天気・自然

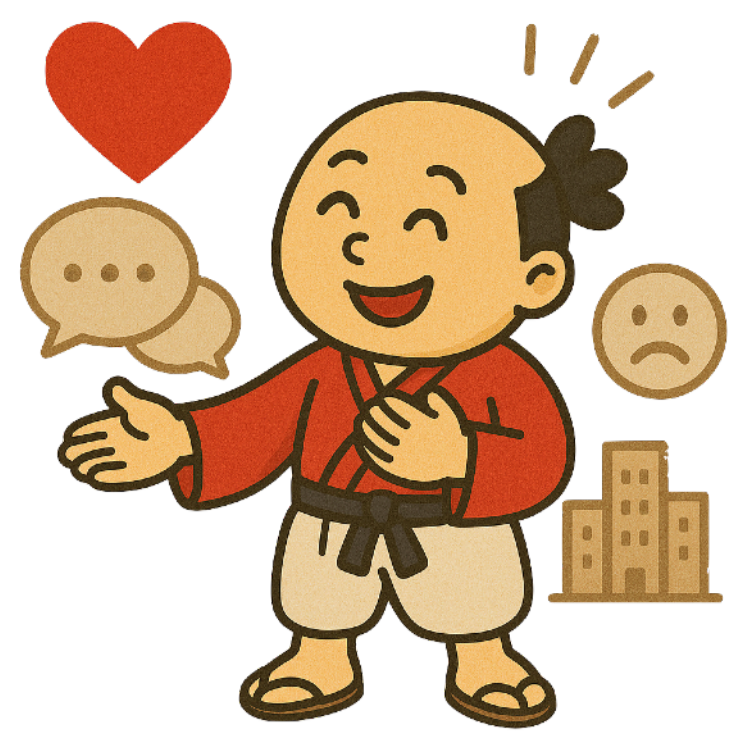
JLPT N4	41	Q	今日の天気について話してください。 Hãy nói về thời tiết hôm nay.	A	今日は晴れていて、風もあまりありません。 気温は30度ぐらいです。 Hôm nay trời nắng, ít gió. Nhiệt độ khoảng 30 độ.
JLPT N4	42	Q	好きな季節とその理由を話してください。 Mùa bạn thích là gì? Vì sao?	A	春が好きです。 花が咲いて、暖かくて気持ちがいいからです。 Tôi thích mùa xuân. Vì hoa nở, trời ấm áp và dễ chịu.
JLPT N4	43	Q	雨の日はふだん何をしますか？ Ngày mưa bạn thường làm gì?	A	家で映画を見たり、本を読んだりします。 出かけるときは傘を持ちます。 Tôi xem phim hoặc đọc sách ở nhà. Khi ra ngoài thì mang theo ô.
JLPT N3	44	Q	台風のと看、どんなことに気をつけますか？ Khi có bão, bạn chú ý điều gì?	A	外に出ないようにして、 食べ物や水を準備しておきます。 Tôi cố gắng không ra ngoài và chuẩn bị đồ ăn, nước uống sẵn.
JLPT N3	45	Q	天気が悪い日の困った経験を話してください。 Hãy kể về trải nghiệm rắc rối trong ngày thời tiết xấu.	A	大雨の日に傘が壊れて、 全身びしょぬれになってしまいました。 Vào ngày mưa to, ô bị hỏng và tôi bị ướt hết người.
JLPT N3	46	Q	自然がきれいだと思った場所について話してください。 Hãy nói về nơi có thiên nhiên đẹp mà bạn từng đến.	A	北海道の富良野に行ったとき、 ラベンダー畑がとてもきれいでした。 Khi tôi đến Furano ở Hokkaido, cánh đồng hoa oải hương rất đẹp.
JLPT N4	47	Q	天気予報はふだん見ますか？ どう使いますか？ Bạn có xem dự báo thời tiết không? Dùng như thế nào?	A	毎朝ニュースやアプリで見て、 服や持ち物を決めます。 Tôi xem mỗi sáng trên tin tức hoặc ứng dụng để quyết định mặc gì và mang gì.
JLPT N4	48	Q	雪が降る地域での生活について どう思いますか？ Bạn nghĩ sao về cuộc sống ở nơi có tuyết?	A	雪かきが大変だと思いますが、 スキーや雪景色は楽しそうです。 Dọn tuyết thì vất vả, nhưng trượt tuyết và ngắm cảnh tuyết thì có vẻ thú vị.
JLPT N3	49	Q	地震が起きたらどうしますか？ Khi xảy ra động đất, bạn làm gì?	A	まず机の下に隠れて、揺れが止まるまで待ちます。 その後、安全な場所に行きます。 Tôi chui xuống gầm bàn, đợi hết rung rời đến nơi an toàn.
JLPT N3	50	Q	環境を守るためにできることを話してください。 Bạn làm gì để bảo vệ môi trường?	A	ゴミを分けたり、電気をこまめに消したりして、 環境にやさしい生活をしています。 Tôi phân loại rác và tắt đèn thường xuyên để sống thân thiện với môi trường.



## 6. 仕事・ビジネス

- JSST試験対策① -

<p>JLPT N3</p>	<p>51 Q</p>	<p>今の仕事について話してください。</p> <p>Hãy nói về công việc hiện tại của bạn.</p>	<p>A</p>	<p>工場で働いています。 主に製品の検査を担当しています。</p> <p>Tôi làm việc ở nhà máy. Tôi chủ yếu phụ trách kiểm tra sản phẩm.</p>
<p>JLPT N3</p>	<p>52 Q</p>	<p>仕事で大切だと思うことは何ですか？</p> <p>Theo bạn, điều gì là quan trọng trong công việc?</p>	<p>A</p>	<p>あいさつや報告、時間を守ることが大切だと思います。</p> <p>Tôi nghĩ chào hỏi, báo cáo và đúng giờ là rất quan trọng.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>53 Q</p>	<p>上司に報告するとき、 どんな言い方をしますか？</p> <p>Khi báo cáo với cấp trên, bạn nói như thế nào?</p>	<p>A</p>	<p>「調査レポートが終わりましたのでご報告します。次は何をしたらいいですか？」</p> <p>Tôi nói: "Vì tôi đã hoàn thành báo cáo điều tra nên tôi xin báo cáo. Sau đó tôi nên làm gì tiếp theo ạ?"</p>
<p>JLPT N3</p>	<p>54 Q</p>	<p>残業が多いとき、どう感じますか？</p> <p>Khi phải làm thêm giờ nhiều, bạn cảm thấy thế nào?</p>	<p>A</p>	<p>疲れますが、仕事が終わると安心します。 休みも大切だと思います。</p> <p>Tôi mệt, nhưng thấy yên tâm khi hoàn thành công việc. Tôi cũng nghĩ nghỉ ngơi là cần thiết.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>55 Q</p>	<p>日本の職場の印象について話してください。</p> <p>Ấn tượng của bạn về nơi làm việc ở Nhật là gì?</p>	<p>A</p>	<p>まじめで、みんな時間に正確です。 チームで働くことが多いです。</p> <p>Mọi người nghiêm túc và rất đúng giờ. Thường làm việc theo nhóm.</p>
<p>JLPT N3</p>	<p>56 Q</p>	<p>仕事で困ったことについて話してください。</p> <p>Hãy kể về một vấn đề bạn gặp phải trong công việc.</p>	<p>A</p>	<p>最初は日本語が分からなくて、 指示が聞き取れませんでした。</p> <p>Lúc đầu tôi không hiểu tiếng Nhật nên không nghe rõ chỉ thị.</p>
<p>JLPT N3</p>	<p>57 Q</p>	<p>仕事を始める前にすることは何ですか？</p> <p>Trước khi bắt đầu công việc, bạn làm gì?</p>	<p>A</p>	<p>制服を着て、手を洗ってから朝礼に出ます。</p> <p>Tôi mặc đồng phục, rửa tay rồi tham gia họp buổi sáng.</p>
<p>JLPT N3</p>	<p>58 Q</p>	<p>仕事のやりがいについて話してください。</p> <p>Điều gì khiến bạn cảm thấy có ý nghĩa trong công việc?</p>	<p>A</p>	<p>自分が作ったものが使われていると知ると、 うれしくなります。</p> <p>Tôi thấy vui khi biết sản phẩm mình làm được sử dụng.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>59 Q</p>	<p>同僚と仲よくするために 大切なことは何ですか？</p> <p>Điều gì là quan trọng để hòa đồng với đồng nghiệp?</p>	<p>A</p>	<p>挨拶や会話を大切にして、 助け合うようにしています。</p> <p>Tôi coi trọng chào hỏi, trò chuyện và cố gắng giúp đỡ lẫn nhau.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>60 Q</p>	<p>会社で注意されたとき、どうしますか？</p> <p>Khi bị nhắc nhở trong công việc, bạn làm gì?</p>	<p>A</p>	<p>素直に聞いて、 同じミスをしないように気をつけます。</p> <p>Tôi lắng nghe nghiêm túc và cố gắng không lặp lại lỗi đó.</p>



## 7. 人間関係・感情

JLPT N3	61	Q	最近うれしかったことについて話してください。 Hãy kể về điều gì đó làm bạn vui gần đây.	A	友達が誕生日パーティーを開いてくれて、とてもうれしかったです。 Bạn tôi đã tổ chức tiệc sinh nhật cho tôi, tôi rất vui.
JLPT N3	62	Q	怒ったとき、どうしますか？ Khi bạn tức giận, bạn làm gì?	A	深呼吸をして、落ち着くようにします。すぐに相手に言わないように気をつけます。 Tôi hít thở sâu để bình tĩnh lại. Tôi cố gắng không nói ngay với người kia.
JLPT N3	63	Q	友達とけんかしたとき、どうしますか？ Khi bạn cãi nhau với bạn bè, bạn làm gì?	A	時間をおいてから、ちゃんと話して仲直りします。 Tôi để một thời gian rồi nói chuyện đàng hoàng để làm hòa.
JLPT N3	64	Q	家族とどのように連絡をとっていますか？ Bạn liên lạc với gia đình như thế nào?	A	毎週ビデオ通話をしたり、LINEでメッセージを送ったりしています。 Tôi gọi video mỗi tuần và nhắn tin bằng LINE.
JLPT N3	65	Q	尊敬している人について話してください。 Hãy nói về người bạn kính trọng.	A	母を尊敬しています。いつも家族のためにがんばっているからです。 Tôi kính trọng mẹ tôi vì bà luôn cố gắng vì gia đình.
JLPT N3	66	Q	さびしいとき、どうやって気持ちを変えますか？ Khi cảm thấy cô đơn, bạn làm gì để thay đổi tâm trạng?	A	音楽を聞いたり、友達と話したりして元気を出します。 Tôi nghe nhạc hoặc nói chuyện với bạn bè để vui lên.
JLPT N2	67	Q	感謝の気持ちをどうやって伝えますか？ Bạn thể hiện lòng biết ơn như thế nào?	A	「ありがとうございます」とはっきり言って、笑顔を見せます。 Tôi nói rõ "Cảm ơn" và mỉm cười.
JLPT N2	68	Q	日本人の人間関係の特徴についてどう思いますか？ Bạn nghĩ gì về mối quan hệ giữa người Nhật?	A	礼儀正しくて、遠慮する人が多いと思います。でも、親しくなると優しいです。 Tôi nghĩ họ rất lịch sự và hay ngại ngùng, nhưng khi thân thì rất tốt bụng.
JLPT N2	69	Q	新しい友達をつくる時、大事なことは何ですか？ Điều gì quan trọng khi kết bạn mới?	A	あいさつをしっかりと、相手の話をよく聞くことだと思います。 Tôi nghĩ chào hỏi đàng hoàng và lắng nghe đối phương là điều quan trọng.
JLPT N3	70	Q	友達とどんなことをするのが好きですか？ Bạn thích làm gì cùng bạn bè?	A	一緒にご飯を食べたり、カラオケに行ったりするのが好きです。 Tôi thích ăn cùng nhau và đi hát karaoke.



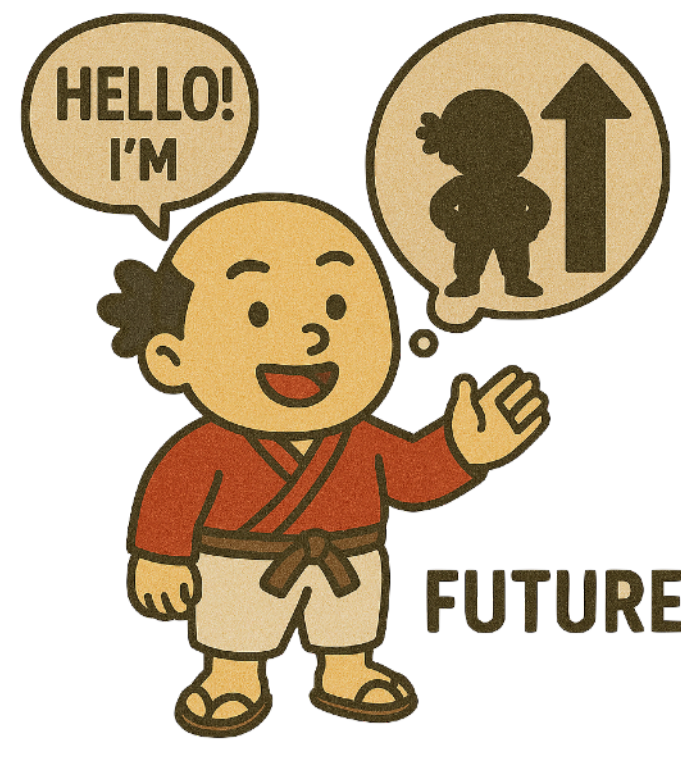
# 8. 趣味・自由時間

JLPT N4	71	Q	あなたの趣味について話してください。 ..... Hãy nói về sở thích của bạn.	A	音楽を聞くのが好きです。 特にK-POPをよく聞いています。 ..... Tôi thích nghe nhạc, đặc biệt là K-POP.
JLPT N4	72	Q	週末はふだん何をして過ごしますか？ ..... Cuối tuần bạn thường làm gì?	A	家でゆっくりしたり、買い物に行ったりします。 たまに友達と遊びます。 ..... Tôi nghỉ ngơi ở nhà hoặc đi mua sắm. Thỉnh thoảng tôi đi chơi với bạn bè.
JLPT N4	73	Q	映画をよく見ますか？ 好きなジャンルは何ですか？ ..... Bạn có hay xem phim không? Bạn thích thể loại nào?	A	はい、よく見ます。 アクション映画やコメディが好きです。 ..... Có, tôi thường xem phim. Tôi thích phim hành động và hài.
JLPT N3	74	Q	最近ハマっていることについて話してください。 ..... Hãy kể về điều gì đó bạn đang đam mê gần đây.	A	最近料理にハマっています。 レシピを見ながらいろいろ作っています。 ..... Gần đây tôi rất thích nấu ăn. Tôi làm theo các công thức nấu ăn khác nhau.
JLPT N3	75	Q	日本の文化に興味があることは何ですか？ ..... Bạn quan tâm điều gì trong văn hóa Nhật Bản?	A	茶道と着物に興味があります。 とてもきれいで、日本らしいと思います。 ..... Tôi quan tâm đến trà đạo và kimono. Chúng rất đẹp và mang đậm bản sắc Nhật.
JLPT N3	76	Q	自由時間がたくさんあったら何をしたいですか？ ..... Nếu có nhiều thời gian rảnh, bạn muốn làm gì?	A	海外旅行に行って、いろいろな国の文化を体験したいです。 ..... Tôi muốn đi du lịch nước ngoài và trải nghiệm nhiều nền văn hóa khác nhau.
JLPT N4	77	Q	スポーツは好きですか？ どんなスポーツをしますか？ ..... Bạn có thích thể thao không? Bạn chơi môn nào?	A	サッカーが好きです。 週末に友達と公園でプレーしています。 ..... Tôi thích bóng đá. Tôi chơi với bạn ở công viên vào cuối tuần.
JLPT N4	78	Q	どんな音楽をよく聞きますか？ ..... Bạn thường nghe loại nhạc nào?	A	J-POPをよく聞きます。 特にバラードが好きです。 ..... Tôi thường nghe J-POP. Tôi đặc biệt thích nhạc ballad.
JLPT N4	79	Q	ひとりの時間は何をして過ごしますか？ ..... Khi ở một mình bạn thường làm gì?	A	本を読んだり、スマホで動画を見たりしています。 ..... Tôi đọc sách hoặc xem video bằng điện thoại.
JLPT N3	80	Q	最近読んだ本や漫画について話してください。 ..... Hãy nói về cuốn sách hoặc truyện tranh bạn đọc gần đây.	A	「鬼滅の刃」を読みました。 ストーリーが感動的で絵もきれいでした。 ..... Tôi đã đọc “Thanh Gươm Diệt Quỷ”. Câu chuyện cảm động và hình ảnh rất đẹp.



# 9. ニュース・社会

<p>JLPT N2</p>	<p>81 Q</p>	<p>最近気になったニュースについて話してください。</p> <p>Hãy kể về một bản tin gần đây khiến bạn chú ý.</p>	<p>A</p>	<p>地震のニュースがありました。けが人もいて、とても心配でした。</p> <p>Có tin về một trận động đất. Có người bị thương nên tôi rất lo lắng.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>82 Q</p>	<p>日本でよく話題になる社会問題について話してください。</p> <p>Hãy nói về một vấn đề xã hội thường được thảo luận ở Nhật.</p>	<p>A</p>	<p>高齢化社会が問題です。介護の人手が足りないと聞きました。</p> <p>Xã hội già hóa là một vấn đề. Tôi nghe nói không đủ người chăm sóc.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>83 Q</p>	<p>SNSについてどう思いますか？</p> <p>Bạn nghĩ gì về mạng xã hội (SNS)?</p>	<p>A</p>	<p>便利ですが、使いすぎには注意が必要だと思います。</p> <p>Rất tiện lợi, nhưng tôi nghĩ cần chú ý đừng sử dụng quá nhiều.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>84 Q</p>	<p>ニュースはどのように見えていますか？</p> <p>Bạn xem tin tức bằng cách nào?</p>	<p>A</p>	<p>毎朝スマホのニュースアプリでチェックしています。</p> <p>Tôi xem mỗi sáng bằng ứng dụng tin tức trên điện thoại.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>85 Q</p>	<p>ごみの分別についてどう思いますか？</p> <p>Bạn nghĩ gì về việc phân loại rác?</p>	<p>A</p>	<p>少し面倒ですが、地球のためには大切だと思います。</p> <p>Hơi phiền một chút, nhưng tôi nghĩ điều đó rất quan trọng cho Trái Đất.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>86 Q</p>	<p>ボランティア活動についてどう思いますか？</p> <p>Bạn nghĩ gì về các hoạt động tình nguyện?</p>	<p>A</p>	<p>とても素晴らしいと思います。時間があればやってみたいです。</p> <p>Tôi nghĩ đó là việc tuyệt vời. Nếu có thời gian tôi muốn thử.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>87 Q</p>	<p>あなたの国と日本の社会のちがいについて話してください。</p> <p>Hãy nói về sự khác nhau giữa xã hội Nhật Bản và nước bạn.</p>	<p>A</p>	<p>日本は時間に厳しく、公共の場では静かにしています。母国とは少し違います。</p> <p>Ở Nhật người ta rất đúng giờ và im lặng nơi công cộng. Khác một chút với nước tôi.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>88 Q</p>	<p>交通マナーについてどう思いますか？</p> <p>Bạn nghĩ gì về quy tắc giao thông?</p>	<p>A</p>	<p>日本の交通マナーはとてもいいです。横断歩道でもちゃんと止まってくれます。</p> <p>Ở Nhật, ý thức giao thông rất tốt. Xe sẽ dừng lại ở lối sang đường.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>89 Q</p>	<p>災害が起きたとき、どう行動するべきですか？</p> <p>Khi xảy ra thiên tai, bạn nên hành động thế nào?</p>	<p>A</p>	<p>まず自分の安全を確保して、正しい情報を聞いて落ち着いて行動します。</p> <p>Đầu tiên là đảm bảo an toàn bản thân, nghe thông tin chính xác và hành động bình tĩnh.</p>
<p>JLPT N2</p>	<p>90 Q</p>	<p>子どもや若者の教育についてどう思いますか？</p> <p>Bạn nghĩ gì về giáo dục trẻ em và thanh thiếu niên?</p>	<p>A</p>	<p>勉強も大切ですが、コミュニケーションやマナーも学んでほしいです。</p> <p>Học là quan trọng, nhưng tôi cũng muốn các em học giao tiếp và cách cư xử.</p>



# 10. 自己紹介・将来

JLPT N4	91	Q	自己紹介をしてください。 Hãy giới thiệu bản thân.	A	はじめまして。私はベトナム出身のグエンと申します。今、日本で働いています。どうぞよろしくお願ひします。 Rất vui được gặp bạn. Tôi là Nguyễn, đến từ Việt Nam. Hiện tại tôi đang làm việc ở Nhật. Rất mong được giúp đỡ.
JLPT N4	92	Q	あなたの名前の意味について話してください。 Ý nghĩa tên của bạn là gì?	A	「フエン」は平和という意味があります。家族が平和な人生を願ってつけてくれました。 "Huệ" có nghĩa là hòa bình. Gia đình tôi đặt tên này với mong muốn tôi có một cuộc sống yên bình.
JLPT N4	93	Q	なぜ日本語を勉強しようと思ひましたか？ Tại sao bạn quyết định học tiếng Nhật?	A	日本に行って仕事をしたかったからです。また、日本文化にも興味があります。 Vì tôi muốn đến Nhật Bản làm việc. Tôi cũng rất quan tâm đến văn hóa Nhật.
JLPT N4	94	Q	将来、どんな仕事がしたいですか？ Trong tương lai bạn muốn làm công việc gì?	A	人と関わる仕事がしたいです。たとえば、介護やサービスの仕事に興味があります。 Tôi muốn làm công việc có thể giao tiếp với mọi người, ví dụ như điều dưỡng hoặc dịch vụ.
JLPT N3	95	Q	5年後、どこで何をしたいですか？ 5 năm sau bạn muốn làm gì và ở đâu?	A	5年後は日本語がもっと上手になって、正社員として働いてたいです。 Tôi muốn nói tiếng Nhật tốt hơn và làm việc chính thức tại Nhật sau 5 năm.
JLPT N3	96	Q	日本でどんな経験をしたひですか？ Bạn muốn trải nghiệm những điều gì tại Nhật?	A	お花見や温泉、伝統的な祭りなど、日本らしいことをたくさん経験したいです。 Tôi muốn trải nghiệm ngắm hoa anh đào, tắm onsen và các lễ hội truyền thống của Nhật Bản.
JLPT N3	97	Q	自分の長所と短所について話してください。 Hãy nói về điểm mạnh và điểm yếu của bạn.	A	長所はまじめでがんばり屋なところです。短所は少し人見知りなところです。 Điểm mạnh của tôi là chăm chỉ và nghiêm túc. Điểm yếu là hơi nhút nhát khi gặp người lạ.
JLPT N4	98	Q	日本語の勉強で一番むずかしいと思うことは何ですか？ Điều gì bạn thấy khó nhất khi học tiếng Nhật?	A	敬語と漢字がむずかしいです。でも、少しずつ覚えています。 Kính ngữ và chữ Hán rất khó. Nhưng tôi đang học dần dần.
JLPT N3	99	Q	子どものころの夢について話してください。 Ước mơ hồi nhỏ của bạn là gì?	A	子どものころは先生になりたいと思ひていました。人に教えるのが好きでした。 Khi còn nhỏ, tôi muốn trở thành giáo viên vì tôi thích dạy người khác.
JLPT N3	100	Q	あなたにとって大切なものは何ですか？ Điều gì là quan trọng nhất với bạn?	A	家族です。どんなときも支えてくれて、私の力になってくれます。 Gia đình. Gia đình luôn ủng hộ và tiếp thêm sức mạnh cho tôi.